

Số: 527/BC-UBND

Ninh Phước, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện Quý III năm 2022.**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà;  
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Phước khoá X kỳ họp thứ 3, về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách huyện; Mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Căn cứ vào tình hình thực hiện thu, chi Quý III năm 2022 của huyện Ninh Phước,

Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III năm 2022./. Nghị

(Đính kèm 03 phụ biểu chi tiết).

Nơi nhận

- Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân huyện;
- Các tổ chức CT-XH ở huyện;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, phòng TCKH huyện;

**TM. UBND HUYỆN NINH PHƯỚC**  
**CHỦ TỊCH**



Nghị  
**Bạch Văn Nguyễn**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **527**/BC-UBND ngày **14**/10/2022  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)

ĐVT: triệu đồng.

| STT        | Chỉ tiêu                                                             | Dự toán        | Thực hiện<br>Quý III<br>năm 2022 | So sánh<br>thực hiện với (%) |                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|
|            |                                                                      |                |                                  | Dự toán<br>năm               | Cùng kỳ<br>năm trước |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                              | <b>86.000</b>  | <b>46.600</b>                    | <b>54</b>                    | <b>81</b>            |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                      | <b>408.710</b> | <b>390.490</b>                   | <b>96</b>                    | <b>98</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Thu cân đối NSNN</b>                                              | <b>82.900</b>  | <b>65.328</b>                    | <b>79</b>                    | <b>95</b>            |
| 1          | Từ khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%                         | 82.900         | 65.328                           | 79                           | 95                   |
| 2          | Thu viện trợ                                                         |                |                                  |                              |                      |
| <b>II</b>  | <b>Thu các khoản quản lý chi qua NSNN</b>                            | <b>-</b>       | <b>-</b>                         |                              |                      |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang</b>              |                | <b>35.492</b>                    |                              |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                             | <b>325.810</b> | <b>289.670</b>                   | <b>89</b>                    | <b>108</b>           |
| <b>V</b>   | <b>Thu cân đối từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>               |                |                                  |                              |                      |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                                      | <b>408.710</b> | <b>301.435</b>                   | <b>74</b>                    | <b>95</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>                              | <b>408.710</b> | <b>301.435</b>                   | <b>74</b>                    | <b>95</b>            |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                | 32.000         | 29.943                           | 94                           | 72                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                                     | 365.995        | 271.492                          | 74                           | 99                   |
| 3          | Chi Dự phòng                                                         | 8.115          |                                  | -                            | -                    |
| 4          | Dự phòng tăng thu                                                    | 2.600          |                                  | -                            |                      |
| 5          | Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi<br>quản lý qua ngân sách nhà nước |                |                                  |                              |                      |
| 6          | Chi nộp NS cấp trên                                                  |                |                                  |                              |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</b>            |                |                                  |                              |                      |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022



Kèm theo Báo cáo số **527** /BC-UBND ngày **14** /10/2022  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)

| STT        | Nội dung                                              | Dự toán năm   | Thực hiện quý III | So sánh     |                   |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------|-------------------|
|            |                                                       |               |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                     | <b>86.000</b> | <b>68.443</b>     | <b>80</b>   | <b>84</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>86.000</b> | <b>68.443</b>     | <b>80</b>   | <b>84</b>         |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (XDCH)           | 9.000         | 14.245            | 158         | 204               |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |               |                   |             |                   |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 10.900        | 9.792             | 90          | 73                |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 6.900         | 10.482            | 152         | 69                |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                |               |                   |             |                   |
| 6          | Lệ phí trước bạ                                       | 17.200        | 15.701            | 91          | 62                |
| 7          | Thu phí, lệ phí                                       | 3.100         | 2.769             | 89          | 86                |
| 8          | Các khoản thu về nhà đất                              | 33.700        | 9.290             | 28          | 70                |
|            | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |               |                   |             |                   |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      |               | 272               |             |                   |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                  | 33.000        | 8.432             | 26          | 70                |
|            | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 700           | 586               | 84          | 60                |
|            | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |               |                   |             |                   |
| 9          | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |               |                   |             |                   |
| 10         | Thu khác ngân sách                                    | 3.500         | 2.879             | 82          | 75                |
| 11         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | 1.700         | 1.706             | 100         | 74                |
| 12         | Thu hoàn trả năm trước                                |               | 1.493             |             |                   |
| 13         | Thu hồi các khoản chi năm trước                       |               | 86                |             |                   |
| <b>III</b> | <b>Thu từ các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</b>   |               | -                 |             |                   |

*Handwritten signature/initials.*

| STT | Nội dung                                     | Dự toán năm | Thực hiện quý III | So sánh     |                   |
|-----|----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|     |                                              |             |                   | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| IV  | Thu viện trợ                                 |             |                   |             |                   |
| B   | THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP      | 82.900      | 65.328            | 79          | 83                |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia                   |             |                   |             |                   |
| 2   | Từ khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100% | 82.900      | 65.328            | 79          | 83                |

*Hand*

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **528** /BC-UBND ngày **14** /10/2022  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)



Đvt: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                     | Dự toán        | Thực hiện<br>Quý III năm<br>2022 | So sánh<br>thực hiện với (%) |                         |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|           |                                                              |                |                                  | Dự<br>toán<br>năm            | Cùng kỳ<br>năm<br>trước |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                              | <b>408.710</b> | <b>301.435</b>                   | <b>74</b>                    | <b>94</b>               |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                           | <b>408.710</b> | <b>301.435</b>                   | <b>74</b>                    | <b>94</b>               |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>32.000</b>  | <b>29.943</b>                    | <b>94</b>                    | <b>72</b>               |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                     | 32.000         | 29.943                           | 94                           | 72                      |
| 2         | Chi đầu tư phát triển khác                                   |                |                                  |                              |                         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>365.995</b> | <b>271.492</b>                   | <b>74</b>                    | <b>99</b>               |
| 1         | Chi quốc phòng                                               | 4.123          | 5.958                            | 145                          | 122                     |
| 2         | Chi an ninh                                                  | 2.510          | 987                              | 39                           | 97                      |
| 3         | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                            | 245.143        | 174.565                          | 71                           | 110                     |
| 5         | Chi y tế, dân số và gia đình                                 | 425            | 374                              | 88                           |                         |
| 6         | Chi văn hóa thông tin                                        | 2.063          | 1.180                            | 57                           | 105                     |
| 7         | Chi phát thanh, truyền hình                                  | 1.209          | 727                              | 60                           | 123                     |
| 8         | Chi thể dục thể thao                                         | 990            | 744                              | 75                           | 166                     |
| 9         | Chi bảo vệ môi trường                                        | 5.000          | 3.280                            | 66                           | 109                     |
| 10        | Chi hoạt động kinh tế                                        | 14.197         | 8.968                            | 63                           | 55                      |
| 11        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 54.681         | 40.835                           | 75                           | 90                      |
| 12        | Chi đảm bảo xã hội                                           | 34.411         | 33.835                           | 98                           | 81                      |
| 13        | Chi khác                                                     | 1.243          | 39                               | 3                            | 134                     |

| STT | Nội dung                                                  | Dự toán | Thực hiện<br>Quý III năm<br>2022 | So sánh<br>thực hiện với (%) |                         |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|     |                                                           |         |                                  | Dự<br>toán<br>năm            | Cùng kỳ<br>năm<br>trước |
| III | Dự phòng ngân sách                                        | 8.115   |                                  | -                            | -                       |
| IV  | Dự phòng tăng thu                                         | 2.600   |                                  | -                            |                         |
| B   | Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN                     |         |                                  |                              |                         |
| C   | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU<br>TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | -       | -                                |                              |                         |
| D   | Chi nộp ngân sách cấp trên                                |         |                                  |                              |                         |
| E   | Chi chuyển nguồn                                          |         |                                  |                              |                         |

*Handwritten signature*